

TMT - ZIBO

ZB 240D ZB 400D

 TẢI TRỌNG: 2,4 TẤN - 4 TẤN





Động cơ Diesel 4A1-68C40

Zibo 100D được trang bị động cơ Diesel, 4 kì, 4 xi lanh thẳng hàng, tăng áp, làm mát bằng nước



Cụm đèn pha thiết kế hiện đại hình mắt cú



Mặt ca lăng với các thanh mạ chrome bắt mắt



Cầu sau có tỉ số truyền 5,833

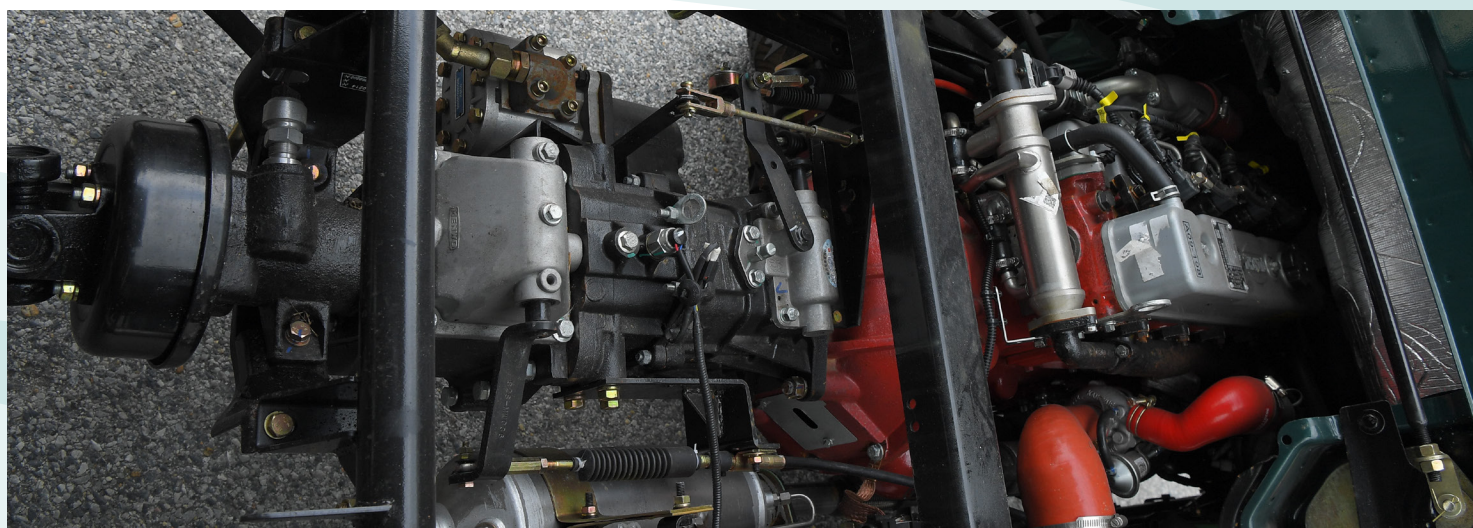


Treo trước sau kiểu phụ thuộc, 6 lá nhíp trước, 10 lá nhíp sau, giảm chấn thủy lực



Hệ thống ben đường kính 100mm đối với bản 240D - đường kính 125 mm đối với bản 400D

Khung gầm chắc chắn giúp xe di chuyển ổn định trên các cung đường xấu



NỘI THẤT

TIỆN NGHI, SANG TRỌNG VÀ HIỆN ĐẠI



- Nội thất được trang bị hệ thống điều hòa, đài FM
- Đồng hồ trung tâm hiện đại hiển thị đầy đủ thông tin
- Nút mở cửa thiết kế hiện đại mạ chrome



THÔNG SỐ KỸ THUẬT ZB240D và ZB400D

THÔNG SỐ KỸ THUẬT / SPECIFICATION	ZB240D	ZB400D
KIỂU LOẠI XE		
Loại phương tiện	Ô tô tải (tự đổ)	Ô tô tải (tự đổ)
Nhãn hiệu	TMT	TMT
Mã kiểu loại	ZB5024D	ZB5040D
KHỐI LƯỢNG (kg)		
Khối lượng bản thân	2410	2770
Tải trọng	2450	3900
Trọng lượng toàn bộ	4990	6800
Số chỗ ngồi	2 (130 kg)	2 (130 kg)
KÍCH THƯỚC (mm)		
Kích thước bao (dài x rộng x cao)	4270x1670x2130	4590x1840x2180
Kích thước lồng thùng	2310x1490x640	2640x1640x660
Khoảng cách trục	2300	2400
Cabin	1540x1575x1640	1540x1700x1640
ĐỘNG CƠ		
Kiểu loại động cơ	4A1-68C40	4A1-68C40
Nhiên liệu, xi lanh, làm mát	Diesel, 4 kỳ, 4 xi lanh thẳng hàng, tăng áp, làm mát bằng nước	Diesel, 4 kỳ, 4 xi lanh thẳng hàng, tăng áp, làm mát bằng nước
Thể tích làm việc (cm³)	1809	1809
Đường kính x hành trình piston	80×90	80×90
Công suất cực đại/Tốc độ quay(kW, v/ph)	50/3200	50/3200
Mô men xoắn/Tốc độ quay	170/1800	170/1800
Tiêu chuẩn khí thải	Euro4	Euro4
HỆ THỐNG TRUYỀN LỰC VÀ CHUYỂN ĐỘNG		
Kiểu loại/dẫn động ly hợp	Đĩa ma sát khô, dẫn động thủy lực, trợ lực chân không	Đĩa ma sát khô, dẫn động thủy lực, trợ lực chân không
Mã hiệu/loại/số cấp tiến - lùi/điều khiển hộp số	MW525HQ-1ZB3/Hộp số cơ khí/ 5 số tiến + 1 số lùi/Cơ khí	10H30-541-40/Hộp số cơ khí/ 5 số tiến + 1 số lùi/Cơ khí
Vị trí cầu chủ động	Cầu sau	Cầu sau
Cầu sau	tỉ số truyền 5,833	tỉ số truyền 5,833
Lốp	6.00-15	7.00-16
HỆ THỐNG TREO		
Hệ thống treo trước	Treo trước kiểu phụ thuộc, 6 nhíp lá, giảm chấn thủy lực	Treo trước kiểu phụ thuộc, 7 nhíp lá, giảm chấn thủy lực
Hệ thống treo sau	Treo sau kiểu phụ thuộc, 5 nhíp lá chính, 5 nhíp lá phụ, giảm chấn thủy lực	Treo sau kiểu phụ thuộc, 5 nhíp lá chính, 5 nhíp lá phụ, giảm chấn thủy lực
HỆ THỐNG LÁI		
Mã hiệu		
Loại cơ cấu lái	Trục vít ê cu bi	Trục vít ê cu bi
Trợ lực	Trợ lực thủy lực	Trợ lực thủy lực
HỆ THỐNG PHANH		
Hệ thống phanh chính	Tang trống, dẫn động khí nén	Tang trống dẫn động thủy lực, trợ lực chân không
THIẾT BỊ CHUYÊN DỤNG		
Hệ thống Ben	HG-E100/50×346; đường kính 100mm	HG-E125x425, đường kính 125 mm
KHÁC		
Màu sắc	Tùy chọn	Tùy chọn
Dung tích thùng dầu (lít)	60 lít	60 lít
Tiêu hao nhiên liệu	Tùy cung đường và tải trọng	Tùy cung đường và tải trọng
ĐẶC TÍNH		
Khả năng leo dốc	47,92 %	44,44 %
Bán kính quay vòng nhỏ nhất	5,35 m	4,55 m
Tốc độ tối đa	83km/h	73km/h